

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2019/DS-PT

Ngày 15 - 3 - 2019

V/v tranh chấp vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thị Túy Giang

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Lệ Kiều

Ông Trương Thanh Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nhựt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Phan Thanh Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 32/2019/TLPT-DS ngày 16 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2018/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2019/QĐ-PT ngày 25 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Kim L, sinh năm 1951; cư trú tại: Số 4/26, đường Đỗ Hữu V, Khóm 5, Phường 5, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Cao Quốc N, sinh năm 1955; đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp 10, xã N, huyện U, tỉnh Cà Mau; chỗ ở hiện nay: Số 38, đường L, Khóm 10, Phường 1, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Trần Kim L và bị đơn ông Cao Quốc N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trần Kim L trình bày: Bà L có cho ông Cao Quốc N vay tiền các lần như sau: Vào ngày 21/4/2010, ông N vay số tiền 3.000.000 đồng.

Ngày 02/4/2010, ông N vay số tiền 2.000.000 đồng. Ngày 05/4/2010, ông N vay số tiền 5.000.000 đồng. Ngày 01/6/2010, ông N vay số tiền 5.000.000 đồng. Vào ngày 06/6/2010, ông N vay số tiền 2.000.000 đồng. Vào ngày 12/6/2010, ông N vay số tiền 3.000.000 đồng. Vào ngày 23/6/2010, ông N vay số tiền 6.600.000 đồng. Vào ngày 11/7/2010, ông N vay số tiền 5.000.000 đồng. Vào ngày 30/7/2010, ông N vay số tiền 1.000.000 đồng. Vào ngày 31/7/2010, ông N vay số tiền 43.500.000 đồng.

Các lần vay trên bà L và ông N thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, không thỏa thuận thời gian trả lãi và gốc mà chỉ thỏa thuận khi nào ông N có tiền sẽ trả cho bà. Các lần vay tiền bà L ghi lại và ông N đã nộp cho Tòa án.

Đến ngày 12/8/2011, ông N nợ bà tổng số tiền vốn vay 76.100.000 đồng nhưng bà chỉ tính tiền vốn gốc là 76.000.000 đồng cùng số tiền lãi hơn 34.000.000 đồng nhưng bà đồng ý giảm lãi cho ông N chỉ tính là 34.000.000 đồng và cả hai bên đã gộp tiền lãi và tiền vốn gốc lại với nhau, ông N nợ bà số tiền vốn vay 110.000.000 đồng và thỏa thuận lãi suất 3%/tháng. Ông N viết biên nhận ngày 12/8/2011 và giao cho bà giữ. Quá trình thanh toán: Từ ngày vay tiền đến ngày 12/8/2011 thì ông N không có trả vốn và tiền lãi. Sau ngày 12/8/2011 ông N chỉ thanh toán cho bà tổng số tiền nợ lãi là 17.500.000 đồng, cụ thể gồm: Ngày 17/4/2012, ông N trả 4.000.000 đồng; ngày 02/9/2012, trả 4.000.000 đồng; ngày 11/01/2013, trả 2.000.000 đồng; ngày 09/8/2013 trả 1.500.000 đồng; ngày 13/11/2013, trả 1.500.000 đồng; ngày 29/01/2014 trả 1.000.000 đồng; ngày 07/8/2015 trả 2.000.000 đồng. Những lần ông N trả tiền thì bà có ghi biên nhận và do ông N giữ. Ngày 15/02/2018, ông N trả tiền lãi 1.500.000 đồng không có làm biên nhận. Từ ngày 15/02/2018 đến nay ông N không trả cho bà nợ gốc cũng như nợ lãi. Nay bà L khởi kiện yêu cầu ông N phải trả cho bà tiền gốc là 110.000.000 đồng, nợ lãi tính từ ngày 12/8/2011 đến ngày xét xử sơ thẩm theo lãi suất 1%/tháng có trừ số tiền lãi 17.500.000 đồng ông N đã trả và tiền lãi chậm trả ở giai đoạn thi hành án theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Cao Quốc N trình bày: Ông N thống nhất với phần trình bày của bà L về các lần vay tiền, tuy nhiên đối với khoản vay 40.000.000 đồng ngày 31/7/2010 (ngày 31/7/2010 vay gồm hai khoản 40.000.000 đồng và 3.500.000 đồng) là thỏa thuận lãi suất 3%/tháng còn các khoản vay còn lại không tính lãi. Khoản vay 40.000.000 đồng có tính lãi vì bà L đã đi cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại tiệm vàng cho ông vay nên bà L tính lãi của ông. Sau khi vay đến ngày 24/8/2010 thì ông đã trả cho bà L 20.000.000 đồng trong số tiền vốn vay 40.000.000 đồng thể hiện trong tờ giấy bà L tự ghi có nội dung “*anh N đưa tiền 20.000.000 đồng ngày 24/8/2010 mua máy lạnh*”. Sau đó, ông N không trả được khoản tiền vốn và lãi nào cho bà L đến ngày 12/8/2011 thì ông N đang đi làm ở phường N thì bà L gặp ông và đề nghị ông N viết biên nhận nợ tiền vay, do lúc đó ông N không mang theo giấy tờ vay mượn với bà L đồng thời bà

L nói đã tính xong nên ông tin tưởng đã viết biên nhận theo đề nghị của bà L, cụ thể ông đã ghi số tiền gộp vốn và lãi 110.000.000 đồng (trong đó gốc là 76.000.000 đồng, là 34.000.000 đồng) tính đến ngày 12/8/2011 trở đi lãi suất 3%/tháng. Sau khi viết biên nhận ông đã trả cho bà L tổng số tiền lãi 36.000.000 đồng, gồm: ngày 17/4/2012 trả 4.000.000 đồng; ngày 02/9/2012 trả 4.000.000 đồng; ngày 11/01/2013 trả 2.000.000 đồng; tính đến ngày 09/8/2013 trả 15.000.000 đồng; ngày 13/11/2013 trả 1.500.000 đồng; ngày 29/01/2014 trả 1.000.000 đồng; ngày 07/8/2015 trả 2.000.000 đồng. Các lần trả bà L có làm biên nhận và ông N giữ. Ngày 15/02/2018, ông N trả số tiền lãi 1.500.000 đồng, không có biên nhận. Đối với việc trả lãi: Tết âm lịch năm 2016 trả 2.000.000 đồng; năm 2017 trả 1.500.000 đồng; năm 2018 trả 1.500.000 đồng thì hai bên không có làm biên nhận. Nay ông N không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà L. Ông N chỉ đồng ý thanh toán cho bà L số tiền nợ gốc 56.100.000 đồng và số tiền lãi phát sinh của số tiền này theo quy định của pháp luật. Đối với số tiền lãi ông N đã trả 36.000.000 đồng nếu dư nợ lãi thì ông yêu cầu Tòa án trừ vào số tiền gốc cho ông theo quy định của pháp luật.

Từ nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2018/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố B đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Kim L đối với bị đơn ông Cao Quốc N. Buộc ông Cao Quốc N có trách nhiệm trả cho bà Trần Kim L tổng số tiền nợ vay là 116.070.890 đồng, (trong đó tiền vốn gốc 69.163.998 đồng; tiền lãi 46.906.892 đồng).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L buộc ông N trả số tiền vốn gốc 40.836.002 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất, Luật thi hành án trong giai đoạn thi hành án và quyền kháng cáo của các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 11 tháng 12 năm 2018, bà Trần Kim L kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử theo hướng không chấp nhận có sự việc ông N trả cho bà L số tiền lãi 15.000.000 đồng vào ngày 09/8/2013.

Ngày 11 tháng 12 năm 2018, bị đơn ông Cao Quốc N kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử lại toàn bộ vụ án trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bị đơn ông N kháng cáo yêu cầu khấu trừ số tiền gốc 20.000.000 đồng vào ngày 24/8/2010 ông N đã trả cho bà L. Còn tiền lãi: Ông N xác định khi vay thì hai bên chỉ thỏa thuận lãi suất 3%/tháng đối với khoản vay 40.000.000 đồng, còn các khoản vay khác không thỏa thuận lãi suất. Nhưng ngày 12/8/2011, khi bà L

tổng kết nợ và yêu cầu tính lãi thì ông N cũng đồng ý và ghi biên nhận cho bà L. Vì vậy, ông cũng đồng ý là các khoản vay tiền của bà L là có lãi.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Cao Quốc N và bà Trần Kim L, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2018/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định nội dung vụ kiện như sau:

[2] Xét kháng cáo của bà Trần Kim L không đồng ý khấu trừ tiền lãi 15.000.000 đồng vì ngày 09/8/2013 thì bà L chỉ nhận tiền lãi từ ông N số tiền 1.500.000 đồng, thấy rằng: Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N xác định trong năm 2013 thì ông N trả tiền lãi cho bà L nhiều lần, đến ngày 09/8/2013 tổng số tiền lãi ông đã trả là 15.000.000 đồng và bà L ghi biên nhận tổng số tiền lãi nhận năm 2013 của ông đến ngày 09/8/2013. Ông N và bà L cùng xác định khi hai bên thực hiện các giao dịch vay tiền, trả lãi thì có lúc ghi biên nhận cùng thời điểm giao dịch, có lúc ghi sau nên cấp sơ thẩm buộc bà L phải khấu trừ số tiền lãi ngày 09/8/2013 với số tiền 15.000.000 đồng là có căn cứ. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L.

[3] Xét kháng cáo của ông Cao Quốc N về việc ngày 24/8/2010 ông N cho rằng đã trả cho bà L số tiền gốc 20.000.000 đồng, tuy nhiên bà L xác định đây là tiền hai bên giao dịch hùn mua đất theo đúng nội dung bà L ghi cho ông N (tại bút lục số 28), không liên quan đến tiền vay. Thấy rằng 01 năm sau ngày bà L nhận của ông N số tiền 20.000.000 đồng thì ngày 12/8/2011 ông N vẫn thừa nhận nợ bà L vốn 76.000.000 đồng và lãi 34.000.000 đồng, nên ông N viết nhận nợ ngày 12/8/2011 (bút lục số 04). Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo này của ông N. Về tiền lãi: Ông N xác định khi vay thì hai bên chỉ thỏa thuận lãi suất 3%/tháng đối với khoản vay 40.000.000 đồng, còn các khoản vay khác không thỏa thuận lãi suất. Nhưng ngày 12/8/2011, khi bà L tổng kết nợ và yêu cầu tính lãi thì ông N cũng đồng ý là các khoản vay có lãi. Căn cứ khoản 1 và khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì lãi suất được điều chỉnh lại theo quy định pháp luật và buộc ông N phải trả bà L số vốn là 69.163.998 đồng và lãi là 46.906.892 đồng là đúng pháp luật.

[4] Từ những phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Kim L và ông Cao Quốc N, có căn cứ chấp nhận đề xuất của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số

50/2018/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm bà Trần Kim L và ông Cao Quốc N phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 471, Điều 473, Điều 474, Điều 476 của Bộ luật Dân sự 2005; điểm c, d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự 2015; điểm a khoản 3 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Kim L và ông Cao Quốc N

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2018/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Kim L đối với ông Cao Quốc N về việc thanh toán tiền vay. Buộc ông Cao Quốc N có trách nhiệm trả cho bà Trần Kim L tổng số tiền nợ vay là 116.070.890 đồng (trong đó số tiền nợ gốc là 69.163.998 đồng; số tiền nợ lãi 46.906.892 đồng).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Kim L buộc ông Cao Quốc N trả số tiền vốn gốc 40.836.002 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn lại phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí:

2.1 Án phí dân sự sơ thẩm :

Bà Trần Kim L phải chịu 2.041.800 đồng. Bà L đã nộp tạm ứng án phí 4.502.500 đồng theo Biên lai thu số 0008174 ngày 09 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B được đối trừ, bà L được hoàn số tiền 2.460.700 đồng.

Ông Cao Quốc N phải chịu 5.803.545 đồng.

2.2 Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Trần Kim L phải chịu 300.000 đồng. Bà L đã nộp tạm ứng 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0000174 ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B được chuyển thu án phí.

Ông Cao Quốc N phải chịu 300.000 đồng. Ông N đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0000197 ngày 19 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B được chuyển thu án phí.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm công khai có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- TAND tp. Bạc Liêu;
- CCTHADS tp. Bạc Liêu;
- Các đương sự;
- Lưu HS, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký tên và đóng dấu

Cao Thị Túy Giang